

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRỰC NINH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2019/HNGĐ-ST.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019.

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRỰC NINH, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Văn Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Mạnh Trường

2. Ông Nguyễn Minh Khâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Đức Tài - Thẩm tra viên Toà án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trực Ninh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Trực Ninh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 136/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/9/2019 về việc xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 136/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 /11/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đỗ Đức T, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; Nơi cư trú: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Văn R, sinh năm 1936 (bố anh T).

- Chị Đỗ Thị Nh, sinh năm 1961 (chị anh T).

Ông R và chị Nh cùng trú tại: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định.

- Chị Đỗ Thị Th, sinh năm 1955 (chị anh T).

Địa chỉ: Đội 14, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Anh T, chị N có mặt; Ông R, chị Nh và chị Th vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 20/8/2019, bản tự khai và biên bản hòa giải nguyên đơn anh Đỗ Đức T trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị N kết hôn với vào ngày 29/12/1997 có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (cũ) nay là thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian mâu thuẫn phát sinh, nguyên nhân do tính cách, quan điểm sống khác nhau, vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn va chạm. Hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Chị N đã bỏ đi không chung sống với anh từ năm 2017. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 01/2017 cho đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, anh xin được ly hôn với chị N.

Tại Bản tự khai ngày 04/10/2019 và Biên bản hòa giải bị đơn là chị Nguyễn Thị N trình bày:

Chị xác nhận thời gian kết hôn, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng và con chung của vợ chồng đúng như anh T trình bày. Theo chị nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do anh T nhiều lần ngoại tình, không chăm lo đến đời sống gia đình nên vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Đến nay anh T xin ly hôn, chị và anh T đã nhất trí thỏa thuận như sau:

Về tình cảm: Anh Đỗ Đức T có đơn xin ly hôn, chị N nhất trí ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung gồm Đỗ Như Q, sinh ngày 14/9/1998; Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 06/8/2002 và Đỗ Anh Đ, sinh ngày 17/11/2013. Chị N nhận nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Thị Ngọc A và Đỗ Anh Đ. Chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Hiện nay con chung là Đỗ Như Q, sinh ngày 14/9/1998 đã trưởng thành tự lập được nên vợ chồng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Vợ chồng có tài sản chung gồm một nhà mái bằng diện tích khoảng 58m² và khoảng 27m² công trình phụ xây dựng năm 2013 trên diện tích đất của bố mẹ anh T là ông Đỗ Văn R tại tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, Nam Định và một xe máy Novo BS 29U3-6625 mua từ năm 2007 hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng.

Về công nợ: Vợ chồng nợ chị Đỗ Thị Th (chị gái của anh T) 01 cây vàng 999,9%; Nợ của chị Đỗ Thị Nh (chị gái của anh T) 1,2 cây vàng 999,9%. Vợ chồng vay để xây nhà.

Vợ chồng không thống nhất được giá trị tài sản chung đề nghị Tòa án tiến hành định giá và chia cho mỗi bên hưởng 1/2 giá trị tài sản sau khi đã trừ đi số nợ chung của vợ chồng.

Diện tích đất vợ chồng xây nhà và công trình phụ năm 2013 là của bố mẹ đẻ anh T nên vợ chồng không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn R có ý kiến: Thừa đất số 569 tờ bản đồ số 10 tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định thuộc quyền sử dụng của ông. Ông không cho vợ chồng anh T diện tích đất này, ông chỉ cho vợ chồng anh T xây dựng nhà để ở. Nay vợ chồng anh T ly hôn, ông đồng ý để anh T tiếp tục sử dụng nhà và các công trình đã xây trên thửa đất tại thửa 569.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị Th có ý kiến: Năm 2013 vợ chồng anh T có vay của chị 01 cây vàng 9.999% để xây nhà. Nay vợ chồng anh T ly hôn chị xác định số vàng này là nợ chung của vợ chồng anh T. Chị đề nghị Tòa án giao cho anh T có trách nhiệm trả cho chị 01 cây vàng 9.999% vì là chị em nên dễ thanh toán cho nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị Nh có ý kiến: Khoảng năm 2013 vợ chồng anh T có vay của chị 1,2 cây vàng 9.999% để xây nhà. Nay vợ chồng anh T ly hôn, chị xác định số vàng này là nợ chung của vợ chồng anh T và đề nghị Tòa án giao cho anh T có trách nhiệm trả cho chị 1,2 cây vàng 9.999% vì là chị em nên dễ thanh toán cho nhau.

- Theo yêu cầu của hai bên đương sự, ngày 21/10/2019 TAND huyện Trực Ninh đã ra Quyết định xem xét, thẩm định tại chỗ và Quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá đối với tài sản chung của vợ chồng anh T.

Kết quả xem xét thẩm định:

+ Nhà mái bằng: Xây năm 2013, tường xây bằng gạch đỏ, xây kép dày 22cm, không đổ khung cột, chiều cao 3,7 mét, chiều ngang 4,5 mét (tính cả hiên là 5,2 mét), chiều dài 10,8 mét. Nhà có 04 cửa sổ, 01 cửa chính, cầu thang ngoài, nền nhà lát gạch kích thước 80 x 80cm, chân tường ốp gạch cao 90cm, phần tường trong nhà tính từ 90cm trở lên phía mái nhà ốp gạch men (anh T làm năm 2019, anh T không đề nghị định giá về việc này), trước nhà ốp gạch men kích thước 30 x 45cm.

Nhà có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp nhà ông R; Phía Nam giáp nhà ông Th; Phía Đông giáp nhà ông T; Phía Tây giáp nhà ông H.

+ Công trình phụ: Xây năm 2013, tường xây gạch đỏ, xây đơn dày 15cm, không đổ khung cột, chiều cao 2,7 mét, chiều ngang 1,85 mét, chiều dài 5,2 mét, có 02 cửa sổ và 01 cửa chính, nền lát gạch men kích thước 60 x 60cm, tường ốp gạch men kích thước 30 x 45cm.

+ Mái tôn trước nhà mái bằng: Tôn liên doanh, cột phi 60, tay đòn ống sắt hộp phi 2 x 4cm, chiều dài 7,5 mét, chiều ngang 3,5 mét.

+ Xe máy Novo BS 29U3-6625 mua cũ năm 2007, anh T đang sử dụng.

Kết quả định giá đối với các tài sản chung của vợ chồng anh T theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay như sau:

+ Nhà mái bằng, công trình phụ, cầu thang ngoài và mái hiên trước nhà có giá trị là 206.000.000 đồng.

+ Xe máy Novo BS 29U3-6625 có giá trị là 2.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay là 208.000.000 đồng (hai trăm linh tám triệu đồng).

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn: Về tình cảm vợ chồng, con cái anh và chị N đã thống nhất thỏa thuận anh nhất trí không thay đổi quan điểm. Về việc phân chia tài sản chung

của vợ chồng anh đề nghị Tòa án sau khi trừ hết công nợ còn lại chia đôi mỗi người một nửa.

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N có quan điểm về tình cảm và con cái chị và anh T đã thống nhất thỏa thuận chị không thay đổi. Về việc phân chia tài sản chung chị đề nghị HĐXX xem xét hoàn cảnh của ba mẹ con chị hiện nay rất khó khăn phải ở nhờ nhà chùa, chị làm công nhân thu nhập thấp, hai con còn đang đi học. Chị đề nghị phân chia tài sản làm 4, ba mẹ con ba phần, anh T một phần. Chị không nhất trí chia đôi như yêu cầu của anh T. Chị không yêu cầu anh T phải trợ cấp vì anh T cũng không có.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đầy đủ, đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Đỗ Văn R, chị Đỗ Thị Nh và chị Đỗ Thị Th vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Áp dụng các Điều 51, 55, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình: Xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh Đỗ Đức T và chị Nguyễn Thị N. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 06/8/2002 và Đỗ Anh Đ, sinh ngày 17/11/2013. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Con chung Đỗ Như Q, sinh ngày 14/9/1998 đã trưởng thành, tự lập được, vợ chồng không đề nghị giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản, công nợ:

Giao cho anh T sử dụng nhà mái bằng và công trình phụ, mái hiên (các công trình này được xây dựng trên thửa đất 569 tờ bản đồ số 10 tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định. Thửa đất 569 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đỗ Văn R là bố đẻ anh T) và xe máy Novo BS 29U3-6625 là tài sản chung của vợ chồng anh T. Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị N 1/2 giá trị tài sản chung vợ chồng sau khi đã trừ đi giá trị số vàng phải trả cho chị Th, chị Nh.

Giao cho anh T có trách nhiệm trả cho chị Đỗ Thị Nh 1,2 cây vàng 9,999% và trả cho chị Đỗ Thị Th 01 cây vàng 9,999%.

Về án phí: Anh T, chị N phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, chị Đỗ Thị Th và chị Đỗ Thị Nh vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt vì vậy việc Tòa án xét xử vắng mặt chị Th, chị Nh là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

2.1. Anh Đỗ Đức T và chị Nguyễn Thị N kết hôn ngày 29/12/1997 có đăng ký kết hôn tại UBND xã C (cũ) nay là thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách, quan điểm sống khác nhau. Mâu thuẫn vợ chồng trở lên căng thẳng và trầm trọng từ tháng 01/2017 vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Chị N đã bỏ đi thuê nhà để ở riêng. Đến nay anh T xin ly hôn chị N cũng đồng ý ly hôn. Về con cái và tài sản anh chị thống nhất thỏa thuận: Vợ chồng có 03 con chung gồm Đỗ Như Q, sinh ngày 14/9/1998; Đỗ Thị Ngọc A, sinh ngày 06/8/2002 và Đỗ Anh Đ, sinh ngày 17/11/2013. Chị N nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Thị Ngọc A và Đỗ Anh Đ và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Hiện nay con chung Đỗ Như Q, sinh ngày 14/9/1998 đã trưởng thành, sống tự lập nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Xét thấy: Anh T và chị N thống nhất về việc ly hôn, nuôi dưỡng con chung, cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được HĐXX chấp nhận.

2.2. Việc phân chia tài sản, công nợ chung của vợ chồng:

- Hiện nay anh T đang quản lý, sử dụng các tài sản chung của vợ chồng gồm: Một xe máy Novo BS 29U3-6625 và nhà mái bằng, công trình phụ, xây dựng trên thửa đất số 569 tờ bản đồ số 10 tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định mang tên ông Đỗ Văn R là bố đẻ anh T. Về việc phân chia tài sản chung; HĐXX xét thấy cần giao cho anh T tiếp tục quản lý, sử dụng số tài sản chung của vợ chồng gồm nhà mái bằng, công trình phụ xây trên đất của bố mẹ anh T và xe máy Novo BS 29U3-6625, tổng trị giá 208.000.000đ. Giao anh T có trách nhiệm trả nợ chung vợ chồng cho chị Đỗ Thị Th, chị Đỗ Thị Nh và trả chênh lệch tài sản cho chị N là phù hợp với yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và pháp luật.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm giá vàng là 41.460.000 đồng/1cây vàng 9,999%.

Vì vậy anh T phải có trách nhiệm trả cho chị Th là 41.460.000 đồng tương đương với 1 cây vàng 9,999%; Trả cho chị Nh là 49.752.000 đồng tương đương với 1,2 cây vàng 9,999%.

- Xét công sức đóng góp của anh T, chị N trong việc tạo dựng khối tài sản chung là ngang nhau, tuy nhiên do anh T được giao quản lý, sử dụng nhà và các tài sản chung vợ chồng, còn chị N hiện nay chưa có chỗ ở, phải nuôi dưỡng các con vì vậy để đảm bảo cuộc sống của chị N và các con nên chia cho chị N được hưởng phần tài sản nhiều hơn so với anh T.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng anh T còn lại sau khi trừ đi số nợ anh T phải trả cho chị Th, chị Nh còn là: $208.000.000 - (41.460.000 + 49.752.000) =$

116.788.000 đồng. Anh T được nhận giá trị tài sản là 36.788.000 đồng phải trả chênh lệch tài sản cho chị N là 80.000.000 đồng.

[3] Về án phí:

3.1. Án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T nộp 300.000 đồng.

3.2. Án phí giá ngạch tài sản: Anh T nộp 1.839.000 đồng; Chị N nộp 4.000.000 đồng.

[4] Chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản: Anh T và chị N đều đề nghị Tòa án xem xét thẩm định, định giá tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu 1/2 chi phí. Anh T và chị N đã nộp đủ tiền xem xét thẩm định, định giá tài sản

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 59, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Xử lý hôn nhân giữa anh Đỗ Đức T và chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị N nuôi dưỡng 02 con chung là Đỗ Thị Ngọc A - Sinh ngày 06/8/2002 và Đỗ Anh D - Sinh ngày 17/11/2013. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Bên không nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn.

3. Giao cho anh Đỗ Đức T sở hữu, sử dụng các tài sản chung của vợ chồng gồm: Xe máy Nôvô BS 29U3-6625 và nhà mái bằng, công trình phụ, cầu thang ngoài và mái hiên trước nhà được xây dựng trên thửa đất số 569 tờ bản đồ số 10 tổ dân phố B, thị trấn C, huyện T, tỉnh Nam Định mang tên ông Đỗ Văn R là bố đẻ anh T.

Nhà mái bằng có tứ cận như sau: Phía Bắc giáp nhà ông R; Phía Nam giáp nhà ông Th; Phía Đông giáp nhà ông T; Phía Tây giáp nhà ông H.

4. Anh Đỗ Đức T có trách nhiệm trả cho chị Đỗ Thị Th số tiền **41.460.000** đồng tương đương với 1 cây vàng 9,999%, trả cho chị Đỗ Thị Nh số tiền **49.752.000** đồng tương đương với 1,2 cây vàng 9,999% và trả cho chị Nguyễn Thị N tiền chênh lệch tài sản là **80.000.000** đồng (*tám mươi triệu đồng*).

5. Án phí:

5.1. Anh Đỗ Đức T nộp 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 1.839.000 đồng tiền án phí giá ngạch tài sản.

Đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 05097 ngày 04/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định. Anh Đỗ Đức T còn phải nộp **1.839.000** đồng (*một triệu tám trăm ba mươi chín nghìn đồng*) tiền án phí.

5.2. Chị Nguyễn Thị N phải nộp **4.000.000** đồng (*bốn triệu đồng*) tiền án phí giá ngạch tài sản.

Trong thời hạn 15 ngày: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án. Những người vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả Thận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- UBND TT C;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Bùi Văn Dũng